

Số: 1023/QĐ-UBND

Ngọc Lặc, ngày 30 tháng 12 năm 2025

QUYẾT ĐỊNH

Về việc công bố, công khai dự toán thu ngân sách nhà nước;
thu, chi ngân sách địa phương năm 2026, xã Ngọc Lặc

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN XÃ NGỌC LẶC

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16/6/2025;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước số 83/2015/QH13 ngày 25/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Chứng khoán, Luật Kế toán, Luật Kiểm toán độc lập, Luật Ngân sách nhà nước, Luật Quản lý, sử dụng tài sản công, Luật Quản lý thuế, Luật Thuế thu nhập cá nhân, Luật Dự trữ quốc gia, Luật Xử lý vi phạm hành chính số 56/2024/QH15 ngày 29/11/2024;

Căn cứ Thông tư số 56/2025/TT-BTC ngày 25/6/2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về hướng dẫn xây dựng dự toán ngân sách nhà nước năm 2026 và kế hoạch tài chính - ngân sách nhà nước 03 năm 2026-2028;

Căn cứ các Nghị quyết của HĐND tỉnh: Số 47/2025/NQ-HĐND ngày 09/12/2025 về việc quy phân cấp nguồn thu, nhiệm vụ chi và tỷ lệ phần trăm (%) phân chia nguồn thu giữa các cấp ngân sách địa phương tỉnh Thanh Hóa năm 2026; số 48/2025/NQ-HĐND ngày 09/12/2025 về việc sửa đổi, bổ sung và bãi bỏ một số điều của Nghị quyết số 177/2021/NQ HĐND ngày 10/12/2021 của HĐND tỉnh về nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên ngân sách địa phương năm 2022 và ổn định đến năm 2025, tỉnh Thanh Hóa; số 704/NQ-HĐND ngày 09/12/2025 về dự toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn; thu, chi ngân sách địa phương năm 2026 tỉnh Thanh Hóa; số 705/NQ-HĐND ngày 09/12/2025 về việc phân bổ dự toán chi ngân sách địa phương năm 2026, tỉnh Thanh Hóa;

Căn cứ Quyết định số 3959/QĐ-UBND ngày 18/12/2025 của UBND tỉnh về việc giao dự toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn; thu, chi ngân sách địa phương và phân bổ dự toán chi ngân sách địa phương năm 2026, tỉnh Thanh Hóa;

Căn cứ Chỉ thị số 06/CT-UBND ngày 18/6/2025 của Chủ tịch UBND tỉnh về xây dựng kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội (KTXH) và dự toán ngân sách nhà nước năm 2026;

Căn cứ các Nghị quyết của HĐND xã: Số 20/NQ-HĐND ngày 30/12/2025 về dự toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn; thu, chi ngân sách địa phương

năm 2026 xã Ngọc Lặc; số 21/NQ-HĐND ngày 30/12/2025 về việc phân bổ dự toán chi ngân sách địa phương năm 2026 xã Ngọc Lặc;

Căn cứ Quyết định số 1022/QĐ-UBND ngày 30/12/2025 của UBND xã việc giao dự toán thu ngân sách nhà nước; thu, chi ngân địa phương năm 2026 xã Ngọc Lặc;

Theo đề nghị của Trưởng phòng Kinh tế.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố công khai số liệu dự toán thu ngân sách nhà nước; thu, chi ngân sách địa phương năm 2026, xã Ngọc Lặc.

(Chi tiết có phụ lục kèm theo)

Điều 2. Quyết định này được đăng tin trên Trang thông tin điện tử của xã Ngọc Lặc.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng HĐND và UBND xã, Trưởng các phòng: Kinh tế, Văn hóa – Xã hội, Trưởng phòng giao dịch số 9 – KBNN khu vực XI, Trưởng thuế cơ sở 10 Thuế tỉnh Thanh Hóa, Thủ trưởng các đơn vị dự toán và các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3/QĐ;
- Thường trực Đảng ủy (để b/c);
- Thường trực HĐND xã (để b/c);
- Chủ tịch, các PCT UBND xã;
- Lưu: VT, KT.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**

Lê Công Tâm

PHỤ LỤC I
CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH XÃ NGỌC LẶC NĂM 2026
(Kèm theo Quyết định số 1023/QĐ-UBND ngày 30/12/2025 của UBND xã Ngọc Lặc)

(Đơn vị tính: Triệu đồng)

| STT | Nội dung | Dự toán năm 2026 |
|-----------|--|---------------------|
| I | TỔNG NGUỒN THU NGÂN SÁCH XÃ NĂM 2025 | 237.068 |
| 1 | Thu NSDP được hưởng theo phân cấp | 26.794 |
| 1.1 | Thu NSDP hưởng 100% | 22.749 |
| 1.2 | Thu NSDP hưởng từ các khoản thu phân chia | 4.045 |
| 2 | Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên | 210.274 |
| 2.1 | Thu bổ sung cân đối ngân sách | 206.644 |
| 2.2 | Thu bổ sung có mục tiêu | 2.278 |
| - | Bổ sung vốn sự nghiệp thực hiện các chế độ, chính sách, nhiệm vụ | 2.278 |
| 2.3 | Thu chuyển nguồn, kết dư | 1.352 |
| II | TỔNG CHI NGÂN SÁCH XÃ | 237.068 |
| 1 | Chi đầu tư phát triển | 3.570 |
| 2 | Chi thường xuyên | 226.817 |
| 3 | Dự phòng ngân sách | 3.502 |
| 4 | Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương | 901 |
| 5 | Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ | 2.278 |

PHỤ LỤC II
TỔNG HỢP DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC THEO LĨNH
VỰC NĂM 2026

(Kèm theo Quyết định số 1023/QĐ-UBND ngày 30/12/2025 của UBND xã Ngọc Lặc)

Đơn vị tính: Triệu đồng

| TT | Nội dung | Dự toán năm 2026 | | | |
|------------|---|------------------|--------------|----------------|---------------|
| | | Tổng | NSTW | Ngân sách tỉnh | Ngân sách xã |
| A | Thu tại địa bàn (I+II+III) | 40.655 | 1.561 | 12.300 | 26.794 |
| I | Thu thuế, phí, lệ phí | 39.029 | 1.561 | 12.300 | 25.168 |
| 1 | Thuế CTN-NQD | 12.260 | - | - | 12.260 |
| - | Doanh nghiệp ngoài quốc doanh | 8.300 | - | - | 8.300 |
| - | Hộ kinh doanh | 3.960 | - | - | 3.960 |
| 2 | Thuế TN cá nhân (1000) | 6.560 | - | - | 6.560 |
| 3 | Thuế sử dụng đất PNN (1600) | 565 | - | - | 565 |
| - | Đất SXKD phi NN | 565 | - | - | 565 |
| 4 | Tiền sử dụng đất (1400) | 4.200 | 630 | - | 3.570 |
| 5 | Tiền thuê đất (3600) | 1.358 | 204 | 679 | 475 |
| 6 | Lệ phí trước bạ (2800) | 13.321 | - | 11.621 | 1.700 |
| - | LPTB Nhà, đất (2801) | 1.700 | - | - | 1.700 |
| - | LPTB Ô tô, Xe máy (2802) | 11.621 | - | 11.621 | - |
| 7 | Thu phí, lệ phí | 765 | 727 | - | 38 |
| - | Phí BVMT KTKS | | - | - | - |
| - | Phí lệ phí TW | 727 | 727 | - | - |
| - | Phí lệ phí khác | 38 | - | - | 38 |
| II | Thu tại xã | 1.095 | - | - | 1.095 |
| 1 | Thu từ quỹ đất công ích, hoa lợi | 1.095 | - | - | 1.095 |
| - | Thu từ quỹ đất công ích (3901) | 1.095 | - | - | 1.095 |
| III | Thu khác Ngân sách | 531 | - | - | 531 |
| 1 | Thu phạt, tịch thu (trừ thuế) | 368 | - | - | 368 |
| 2 | Thu cấp quyền KTKS | | - | - | - |
| 3 | Chậm nộp | 33 | - | - | 33 |
| 4 | Thu khác xã | 130 | - | - | 130 |

PHỤ LỤC III
DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH XÃ THEO CƠ CẤU CHI NĂM 2026
(Kèm theo Quyết định số 1023/QĐ-UBND ngày 30/12/2025 của UBND xã Ngọc Lặc)

Đơn vị tính: Triệu đồng

| STT | Nội dung | Dự toán năm 2026 |
|-------------|---|------------------|
| | TỔNG CHI NGÂN SÁCH XÃ | 237.068 |
| I | Chi đầu tư phát triển | 3.570 |
| 1 | Chi đầu tư trong cân đối ngân sách huyện, xã | 3.570 |
| - | Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất | 3.570 |
| II | Chi thường xuyên | 226.817 |
| | <i>Trong đó:</i> | |
| 1 | Chi sự nghiệp kinh tế | 5.830 |
| 2 | Chi sự nghiệp môi trường | 389 |
| 3 | Chi sự nghiệp Văn hóa thông tin, thể dục thể thao, phát thanh truyền hình | 359 |
| 4 | Chi sự khoa học và công nghệ | 420 |
| 5 | Chi sự nghiệp y tế | 13.546 |
| 6 | Chi sự nghiệp giáo dục - đào tạo và dạy nghề | 155.680 |
| 7 | Chi sự nghiệp đảm bảo xã hội | 13.161 |
| 8 | Chi quản lý hành chính | 31.762 |
| 9 | Chi quốc phòng | 2.895 |
| 10 | Chi an ninh | 2.645 |
| 11 | Chi khác ngân sách | 130 |
| III | Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay | |
| IV | Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính | |
| V | Dự phòng ngân sách | 3.502 |
| VI | Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương | 901 |
| VII | Nguồn tăng thu ngân sách | |
| VIII | CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU | 2.278 |
| 1 | Bổ sung các chính sách, chương trình nhiệm vụ | 2.278 |
| 1.1 | Chi sự nghiệp kinh tế | 498 |
| | Chính sách hỗ trợ sử dụng sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi | 498 |
| 1.2 | Chi quản lý hành chính | 1.680 |
| | KP bầu cử đại biểu Quốc hội khóa XVI và đại biểu Hội đồng nhân dân các cấp nhiệm kỳ 2026 - 2030 | 1.680 |
| 1.3 | Sự nghiệp an ninh | 100 |
| | Kinh phí đảm bảo trật tự an toàn giao thông (Nguồn NSTW bổ sung vốn sự nghiệp) | 100 |

PHỤ LỤC IV
DỰ TOÁN CHI TIẾT CHI THƯỜNG XUYÊN GIAO CÁC ĐƠN VỊ CẤP XÃ NĂM 2026
(Kèm theo Quyết định số 1023/QĐ-UBND ngày 30/12/2025 của UBND xã Ngọc Lặc)

| STT | ĐƠN VỊ | Dự toán năm 2026 | Trong đó | | | | | |
|-----|--|------------------------|-----------------------|---|-----------------------|------------------------|----------------------|----------------------|
| | | | Chi sự nghiệp kinh tế | Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề | Chi sự nghiệp ĐBXH | Chi quản lý hành chính | Chi quốc phòng | Chi an ninh |
| A | B | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 |
| | TỔNG SỐ | 155.619.127.650 | 905.449.152 | 112.076.697.876 | 12.394.000.000 | 25.473.676.539 | 2.356.382.483 | 2.412.921.600 |
| 1 | <i>Cơ quan Đảng ủy xã</i> | 7.262.186.314 | 115.000.000 | | | 7.147.186.314 | | |
| 2 | <i>Cơ quan HĐND-UBND xã</i> | 33.232.426.268 | 365.000.000 | | 12.394.000.000 | 15.704.122.185 | 2.356.382.483 | 2.412.921.600 |
| 3 | <i>Ủy ban MTTQ Việt Nam xã</i> | 2.622.368.040 | | | | 2.622.368.040 | | |
| 4 | <i>Trung Tâm Cung ứng dịch vụ công</i> | 425.449.152 | 425.449.152 | | | | | |
| 5 | <i>Trung tâm Chính trị</i> | 1.220.400.000 | | 1.220.400.000 | | | | |
| 6 | <i>Khối các trường</i> | 110.856.297.876 | | 110.856.297.876 | | | | |
| 6.1 | <i>Khối Mầm non</i> | 31.489.477.167 | | 31.489.477.167 | | | | |
| - | MN Thúy Sơn | 6.579.152.712 | | 6.579.152.712 | | | | |
| - | MN Ngọc Lặc 1 | 6.424.579.558 | | 6.424.579.558 | | | | |
| - | MN Ngọc Khê | 5.531.661.687 | | 5.531.661.687 | | | | |
| - | MN Ngọc Lặc 2 | 7.223.740.745 | | 7.223.740.745 | | | | |
| - | MN Mỹ Tân | 5.730.342.465 | | 5.730.342.465 | | | | |
| 6.2 | <i>Khối Tiểu học</i> | 48.289.372.039 | | 48.289.372.039 | | | | |
| - | TH Ngọc Lặc | 12.161.956.986 | | 12.161.956.986 | | | | |
| - | TH Ngọc Khê 2 | 12.305.685.384 | | 12.305.685.384 | | | | |
| - | TH Mỹ Tân | 7.709.607.376 | | 7.709.607.376 | | | | |
| - | TH Thúy Sơn 1 | 4.772.717.519 | | 4.772.717.519 | | | | |
| - | TH Thúy Sơn 2 | 4.152.198.015 | | 4.152.198.015 | | | | |
| - | TH Ngọc Khê 1 | 7.187.206.759 | | 7.187.206.759 | | | | |
| 6.3 | <i>Khối Trung học cơ sở</i> | 31.077.448.670 | | 31.077.448.670 | | | | |
| - | THCS Ngọc Lặc | 6.238.587.688 | | 6.238.587.688 | | | | |
| - | THCS Ngọc Khê | 7.221.415.854 | | 7.221.415.854 | | | | |
| - | THCS Lê Đình Chinh | 6.473.786.129 | | 6.473.786.129 | | | | |
| - | THCS Thúy Sơn | 7.056.339.175 | | 7.056.339.175 | | | | |
| - | THCS Mỹ Tân | 4.087.319.824 | | 4.087.319.824 | | | | |